

NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ THƯ VIỆN ĐIỆN TỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Trần Linh Phương*, Trần Thụy Lam Thảo, Huỳnh Phan Tường Vi

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

*Email: tlphuong@ctump.edu.vn

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số cũng như nhu cầu sử dụng thông tin điện tử đã có những ảnh hưởng tích cực và trở thành nhu cầu cấp thiết đòi hỏi Thư viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ phải có chiến lược phát triển nguồn lực thông tin điện tử và dịch vụ thông tin đáp ứng nhu cầu thông tin điện tử, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại trường. **Mục tiêu nghiên cứu:** 1. Mô tả tình hình sử dụng các nguồn tài nguyên số (TNS) và dịch vụ thư viện điện tử (TVĐT) và 2. Mô tả kết quả sử dụng các nguồn TNS và dịch vụ TVĐT. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 1703 sinh viên chính quy trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2020-2021. **Kết quả:** Tỷ lệ sử dụng nguồn TNS trung bình đạt 50%, “tài liệu nội sinh” được sử dụng chiếm tỷ lệ cao nhất 84%. Tỷ lệ sử dụng các dịch vụ TVĐT đạt 88%, dịch vụ “Tra cứu website thư viện” chiếm tỷ lệ cao nhất 93%. Tần suất sử dụng các dịch vụ TVĐT phần lớn chỉ ở mức “dùng thử một lần”. Nhu cầu bổ sung TNS của sinh viên cao nhất là nhóm “Cơ sở dữ liệu (CSDL) mua quyền truy cập” đạt tỷ lệ 19%. **Kết luận:** Tỷ lệ đã sử dụng nguồn TNS của sinh viên khá tốt, tuy nhiên tần suất sử dụng các nguồn TNS phần lớn ở mức “dùng thử một lần” cho thấy việc khai thác các nguồn TNS của sinh viên chưa thực sự hiệu quả.

Từ khóa: tài nguyên số, thư viện điện tử, dịch vụ thư viện điện tử.

ABSTRACT

STUDY ON THE STATE OF USING E-LIBRARY SERVICES AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Tran Linh Phuong*, Tran Thuy Lam Thao, Huynh Phan Tuong Vi

Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: The strong development of digital technology as well as the electronic information needs have brought about positive effects and becoming the urgent need that requires

the library of Can Tho University of Medicine and Pharmacy to have a development strategy digital resources (DR) and electronic library services (ES) to meet the needs of electronic information, for research and teaching activities at the university. **Objectives:** 1). To describe the use of DR and ES; 2). To describe the results of using DR and ES. **Materials and methods:** A cross-sectional study was conducted on 1,703 regular students of Can Tho University of Medicine and Pharmacy in the school year 2020-2021. **Results:** The average rate of using DR was 50%, in which the "endogenous materials" had the highest rate (84%). The rate of using ES reached 88%, the highest was "OPAC" (93%). The frequency of using ES was mostly only at the "one-time trial". The highest student needs for additional electric materials was "database" (19%). **Conclusions:** The rate of students using DR was quite good, but their frequency of use mostly at "one-time trial" level, showing that the DR exploitation of students was not really effective.

Keywords: digital resources, electronic library, electronic library services.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số cũng như nhu cầu sử dụng thông tin điện tử với các sản phẩm và dịch vụ thông tin điện tử đa tiện ích đã có những ảnh hưởng tích cực công tác tạo lập, quản lý và phân phối thông tin, tri thức. “Là kết quả của việc ứng dụng những thành tựu mới nhất của công nghệ thông tin vào lĩnh vực tư liệu, tài nguyên số tạo thời cơ cho một cuộc cách mạng thực sự, đồng thời cũng là một thách thức cho hệ thống thư viện đại học Việt Nam. Thư viện điện tử và tài nguyên số không còn là xu thế mà đã trở thành nhu cầu cấp thiết” [1], đòi hỏi Thư viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ phải có chiến lược phát nguồn lực thông tin điện tử và dịch vụ thông tin đáp ứng nhu cầu tin điện tử, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Trường. Bên cạnh đó, nhu cầu sử dụng tài nguyên số của người dùng khá cao chiếm 46,4% (kết quả khảo sát bạn đọc năm học 2018-2019) trong khi chỉ 1.231 người dùng sử dụng thư viện điện tử trong năm học 2018-2019, chiếm tỷ lệ 0,15%. Từ thực trạng chung và yêu cầu cấp thiết việc nâng cao chất lượng phục vụ của thư viện đáp ứng nhu cầu phát triển đào tạo, chúng tôi chọn đề tài “Nghiên cứu tình hình sử dụng dịch vụ thư viện điện tử trường Đại học Y Dược Cần Thơ” với các mục tiêu sau:

1. Mô tả tình hình sử dụng các nguồn tài nguyên số và dịch vụ thư viện điện tử.
2. Mô tả kết quả sử dụng các nguồn tài nguyên số và dịch vụ thư viện điện tử.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu cắt ngang mô tả được thực hiện trên 1.703 sinh viên chính quy trong thời gian từ tháng 3/2020–3/2021.

$$n \geq \frac{Z^2_{(1-\alpha/2)} \times p(1-p)}{d^2}$$

Với n= cỡ mẫu, $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$ (hệ số tin cậy là 95%, $\alpha=0,05$). $d=0,02$ là sai số cho phép. p là tỷ lệ % ước tính của chỉ tiêu sinh viên cần khảo sát, $p=0,2$ theo kết quả nghiên cứu 2017 “Nghiên cứu tình hình sử dụng, nhu cầu và sự hài lòng đối với hoạt động thư viện trường của sinh viên chính quy Trường Đại học Y Dược Cần Thơ”

Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu cụm, phân tầng. Bộ câu hỏi gồm 3 nội dung: thông tin chung của sinh viên (khóa, ngành đào tạo); thông tin sử dụng (kinh nghiệm sử dụng, các yếu tố ảnh hưởng); nhu cầu và sự hài lòng của sinh viên đối với nguồn TNS và dịch vụ TVĐT (đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của nguồn TNS và dịch vụ TVĐT, nhu cầu bổ sung tài liệu số, đánh giá hiệu quả sử dụng; thói quen sử dụng của sinh viên các nguồn TNS và dịch vụ TVĐT). Dữ liệu được phân tích bằng trang tính trực tuyến (Google

Sheet), Excel 2010; kết quả mô tả thông qua tần suất, tỷ lệ.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tình hình sử dụng các nguồn TNS và các dịch vụ TVĐT của sinh viên

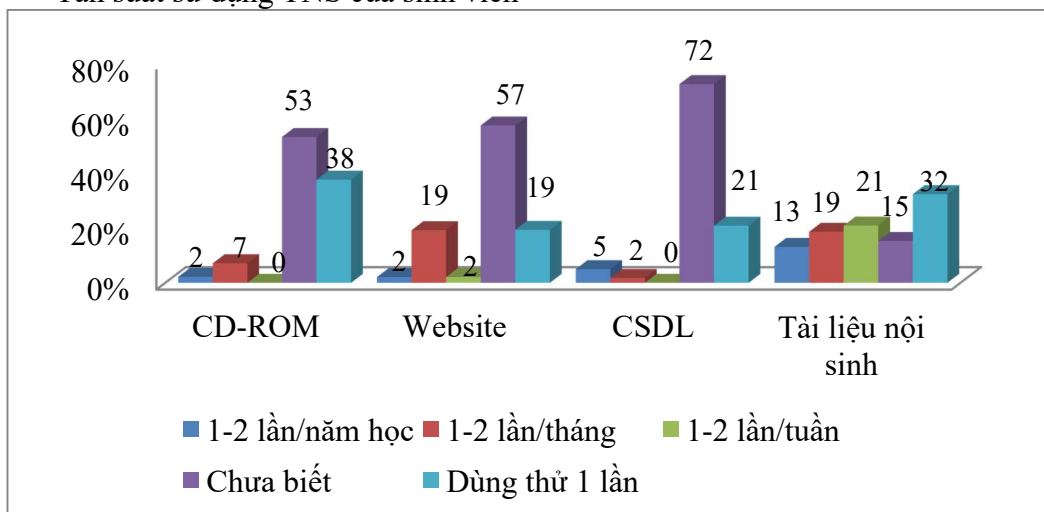
3.1.1. Tỷ lệ sử dụng TNS của sinh viên

Bảng 1. Tỷ lệ sinh viên sử dụng các TNS thư viện theo khóa học

Nguồn TNS	Khóa 41	Khóa 42	Khóa 43	Khóa 44	Khóa 45	Khóa 46
CD-ROM	46%	42%	50%	45%	49%	46%
Website	47%	41%	44%	44%	42%	35%
CSDL	22%	24%	28%	35%	26%	23%
Tài liệu nội sinh (MyOPAC)	81%	79%	83%	93%	84%	82%

Nhận xét: tỷ lệ (trung bình) sử dụng nguồn TNS của sinh viên là 50%, trong đó “tài liệu nội sinh” của thư viện chiếm tỷ lệ cao nhất (84%), với khóa 44 chiếm 93%; “CD-ROM” đạt 46%, trong đó khóa 43 chiếm 50%; “Website” đạt 42%, trong đó khóa 41 chiếm 47% và nhóm “CSDL trực tuyến” có tỷ lệ sử dụng thấp nhất (26%), trong đó khóa 44 chiếm 35%.

- Tần suất sử dụng TNS của sinh viên



Biểu đồ 1: Tần suất sử dụng các nguồn TNS thư viện (n=1.703)

Nhận xét: tần suất sử dụng “tài liệu nội sinh” cao hơn các nhóm còn lại, trong đó tần suất “1-2 lần/tuần” đạt 21% (355/1.703). Tần suất sử dụng (trung bình) “1-2lần/tháng” đạt 12%; tần suất “1-2 lần/năm học” và “1-2 lần/ tuần” đạt 6% trên tổng số 1.703 ý kiến.

3.1.2. Tỷ lệ sử dụng các dịch vụ TVĐT

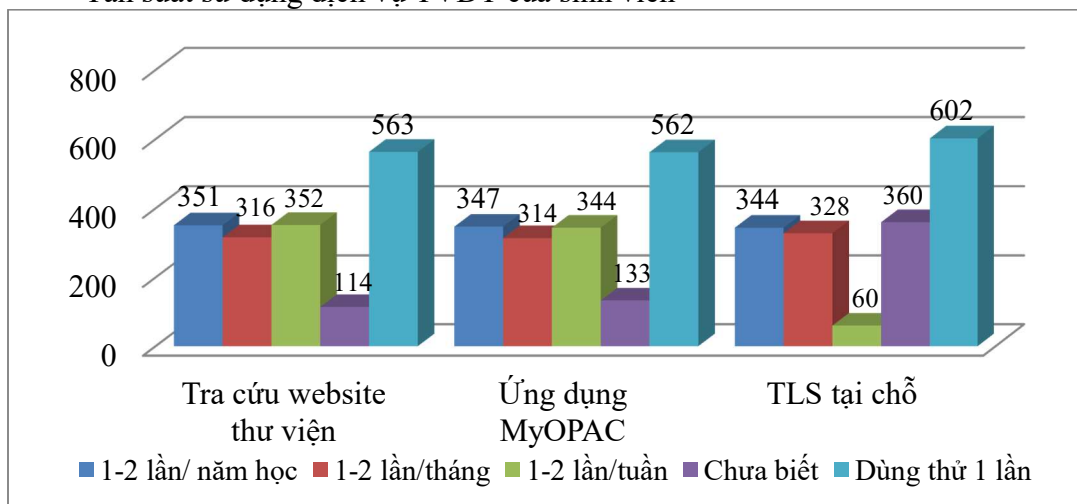
Bảng 2. Tỷ lệ sinh viên sử dụng các dịch vụ TVĐT theo khóa học

Dịch vụ TVĐT	Khóa 41	Khóa 42	Khóa 43	Khóa 44	Khóa 45	Khóa 46
Tra cứu website TV	99%	99%	93%	97%	91%	80%
Ứng dụng MyOPAC	82%	83%	93%	95%	93%	100%
TNS đọc tại chỗ	76%	78%	81%	79%	79%	77%

Nhận xét: tỷ lệ (trung bình) sinh viên sử dụng các dịch vụ TVĐT đạt 88%; tỷ lệ sử dụng “tra cứu website thư viện” cao nhất đạt 93%; tỷ lệ đã sử dụng “ứng dụng MyOPAC” đạt 91%, các khóa 43, 44, 45, 46 cao hơn khóa cũ, trong đó, khóa 46 đạt 100%. “Tài liệu

điện tử đọc tại chỗ” có tỷ lệ thấp hơn so với 2 dịch vụ trên (78%).

- Tần suất sử dụng dịch vụ TVĐT của sinh viên



Biểu đồ 2: Tần suất sử dụng các dịch vụ TVĐT (n=1.703)

Nhận xét: tần suất sử dụng dịch vụ dịch vụ sử dụng “TLS tại chỗ” thấp hơn so với 2 dịch vụ còn lại, trong đó tần suất “1-2 lần/tuần” chỉ có 60/1.703 phiếu. Tần suất “dùng thử 1 lần” chiếm tỷ lệ nhiều nhất, trong đó “tra cứu website thư viện” và “ứng dụng MyOPAC” cùng chiếm 21%, “TLS tại chỗ” là 35%.

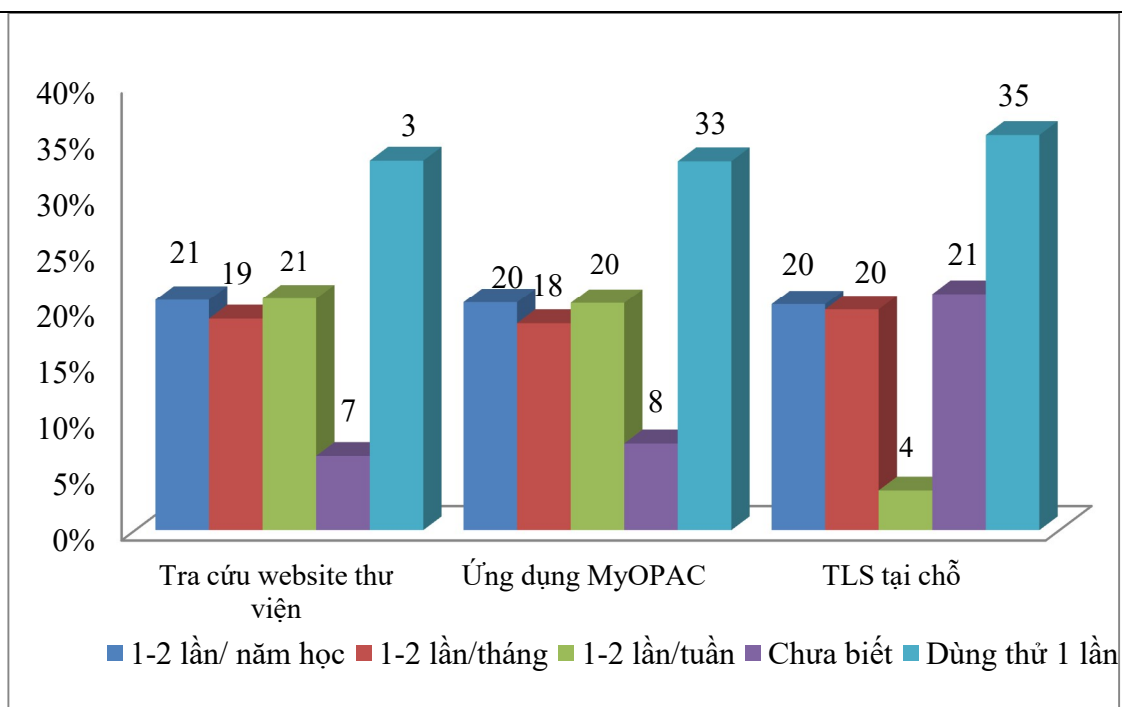
3.2. Kết quả sử dụng các nguồn TNS và dịch vụ TVĐT của sinh viên.

3.2.1. Mức độ đáp ứng nhu cầu của nguồn TNS và dịch vụ TVĐT

Bảng 3. Mức độ đáp ứng nhu cầu sử dụng của các nguồn TNS

Nguồn TNS	CD-ROM		Website		CSDL		Tài liệu nội sinh	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chưa sử dụng	559	33	362	21	344	20	345	20
Rất ít (0-20%)	229	13	105	6	265	16	268	16
Một phần (30 -50%)	639	38	245	14	456	27	533	31
Tương đối (50-70%)	230	14	439	26	243	14	283	17
Nhiều (>70-90%)	46	3	285	17	274	16	235	14
Hoàn toàn (>90-100%)	0	0	267	16	121	7	39	2
Tổng	1.703	100	1.703	100	1.703	100	1.703	100

Nhận xét: mức đáp ứng nhu cầu sử dụng của các nguồn TNS phần lớn là “một phần 30 - <50%”, trong đó “CD-ROM” đạt tỷ lệ 37,5%; “CSDL” là 27% và “tài liệu nội sinh” là 31%. Mức độ đáp ứng nhu cầu của “website” hiệu quả hơn các nguồn TNS còn lại, tỷ lệ đáp ứng tương đối (50-70%) đạt 26%.



Biểu đồ 3: Mức độ đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ TVĐT (n=1.703)

Nhận xét: tỷ lệ đáp ứng ở mức “Một phần (30- <50%)” chiếm đa số ở các dịch vụ, trong đó dịch vụ “tra cứu website thư viện” 41%; “ứng dụng MyOPAC” đạt 32%; “TLS tại chỗ” đạt 23%. Mức độ đáp ứng nhiều (>70–90%) của dịch vụ “tra cứu website thư viện” và “ứng dụng MyOPAC” cùng đạt 15% ; “TLS tại chỗ” đạt 17%.

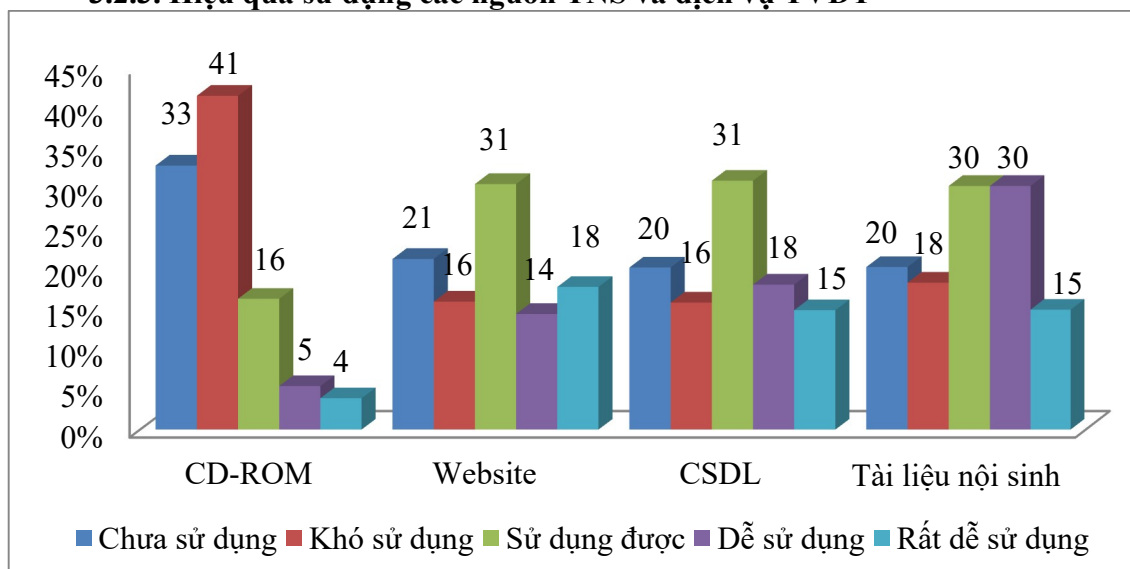
3.2.2. Nhu cầu bổ sung tài liệu

Bảng 4. Tỷ lệ nhu cầu bổ sung TNS

Tài liệu	Số lượng	Tỷ lệ
Tài liệu trực tuyến chuyên ngành	413	18%
CSDL mua quyền truy cập	426	19%
Bài báo tạp chí chuyên ngành	398	17%
Toàn văn luận văn, luận án, đề tài NCKH	414	18%
Ebook sách tham khảo chuyên ngành	314	14%
Ebook kỹ năng sống, kỹ năng mềm, giải trí	337	15%
Tổng	2.302	100%

Nhận xét: kết quả khảo sát nhu cầu bổ sung TNS của sinh viên có tỷ lệ phân bố tương đối đều giữa các nhóm tài liệu, thấp nhất là 14% đối với nhóm Ebook sách tham khảo chuyên ngành và cao nhất là 19% đối với nhóm CSDL mua quyền truy cập.

3.2.3. Hiệu quả sử dụng các nguồn TNS và dịch vụ TVĐT



Biểu đồ 4: Hiệu quả sử dụng các nguồn TNS (n=1.703)

Nhận xét: kết quả khảo sát về tính khả dụng các nguồn TNS hầu hết ở mức “sử dụng được có tỷ lệ trên 30%. Hiệu quả sử dụng của nhóm CD-ROM rất thấp, trong đó tỷ lệ chưa sử dụng chiếm 33% (559/1.703) và tỷ lệ “khó sử dụng” chiếm 41,5% (706/1.703).

3.2.4. Thói quen sử dụng thư viện điện tử của sinh viên

Bảng 5. Tỷ lệ sử dụng các dịch vụ tra cứu TNS

Dịch vụ tra cứu TNS	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tra cứu tại website thư viện	1589	93%
Ứng dụng MyOPAC	1570	92%
Các hướng dẫn tra cứu	1429	84%
Cán bộ thư viện hỗ trợ	1426	84%

Nhận xét: các dịch vụ tra cứu TNS đều có tỷ lệ sử dụng rất cao, trong đó dịch vụ “tra cứu website thư viện” đạt tỷ lệ 93%, tỷ lệ sử dụng “ứng dụng MyOPAC” đạt 92%, các dịch vụ “hướng dẫn tra cứu” và “cán bộ thư viện hỗ trợ” có tỷ lệ 84%.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Tình hình sử dụng các nguồn TNS và các dịch vụ TVĐT của sinh viên.

Các khóa 43, 44 được trang bị các kỹ năng thông tin tốt giúp khai thác hiệu quả các nguồn TNS trực tuyến. Tỷ lệ sử dụng “CSDL trực tuyến” còn thấp chưa tương xứng với nguồn kinh phí bổ sung hàng năm. Thư viện cần có giải pháp nâng cao hiệu quả giới thiệu và sử dụng nhóm tài liệu trên.

Các nhóm dịch vụ TVĐT có tỷ lệ sử dụng cao, các nhóm từ khóa 43 trở đi có tỷ lệ đã sử dụng “ứng dụng MyOPAC” cao vì đã được thư viện giới thiệu và hướng dẫn sử dụng chi tiết vào đầu khóa học, khóa 46 đạt tỷ lệ 100%. Thư viện cần đánh giá, điều chỉnh nội dung, hình thức phục vụ cũng như cách thức giới thiệu, hỗ trợ bạn đọc sử dụng dịch vụ “tài liệu điện tử đọc tại chỗ”.

4.2. Kết quả sử dụng các nguồn TNS và dịch vụ TVĐT của sinh viên.

Mức độ đáp ứng nhu cầu của các nhóm TNS chưa cao, nhất là với các khóa từ 44

đến 46. Tỷ lệ đáp ứng phần lớn cũng chỉ mức “một phần 30 - <50%” và “tương đối 50-70%”. Thư viện cần chú trọng hơn việc đánh giá và điều chỉnh hình thức phục vụ các nguồn TNS phù hợp với nhu cầu từng nhóm đối tượng.

Mức độ đáp ứng nhu cầu các dịch vụ TVĐT còn thấp, nhất là dịch vụ “TNS tại chỗ”. Thư viện cần lưu ý nhu cầu sử dụng nhóm tài liệu trên của khóa 44, đánh giá mức độ phù hợp, khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ của các nhóm đối tượng theo khóa.

Nhu cầu bổ sung TNS của sinh viên nhiều nhất thuộc nhóm CSDL mua quyền truy cập (19%) và thấp nhất là 14% đối với nhóm ebook sách tham khảo chuyên ngành. Các chuyên ngành Y, Dược, có nhu cầu bổ sung toàn văn luận văn, luận án, đề tài NCKH: ngành Y chiếm tỷ lệ 20%, ngành Dược có tỷ lệ 21%; nhu cầu về CSDL mua quyền truy cập của 2 nhóm ngành trên cũng chiếm tỷ lệ cao hơn hẳn ở các chuyên ngành khác. Công tác bổ sung TNS của thư viện cần chú trọng trong việc xây dựng các chính sách định hướng bao gồm các “quy định về công tác quản lý và khai thác nguồn tài liệu nội sinh, tài liệu điện tử” [6]; “chính sách phát triển vốn tài liệu” [5], trong đó xem xét về việc bảo đảm bản quyền tài liệu số; số hóa tài liệu, thu thập nguồn tài liệu điện tử nội sinh và ngoại sinh [3], [4].

Tính khả dụng các nguồn TNS hầu hết ở mức “sử dụng được có tỷ lệ trên 30%”. Hiệu quả sử dụng của nhóm CD-ROM rất thấp, trong đó tỷ lệ chưa sử dụng chiếm 33% (559/1.703) và tỷ lệ “khó sử dụng” chiếm 41,5% (706/1.703). Tỷ lệ “sử dụng được” CD-ROM của khóa 45 là 20% , cao hơn các khóa còn lại. “Tài liệu trực tuyến” có tính khả dụng ở mức “sử dụng được” của khóa 45 cao hơn các khóa còn lại có 35%; tỷ lệ “dễ sử dụng” cao nhất là khóa 43 và 45 đạt 16%; khóa 42 có đánh giá nhóm tài liệu trực tuyến “rất dễ sử dụng” cao hơn các khóa còn lại, tỷ lệ 20%. Tính khả dụng của “CSDL trực tuyến” ở mức “sử dụng được” khóa 42 và 46 đạt 36%, khóa 45 đạt 32%, khóa 43 và 44 đạt 30%, khóa 41 là 23% . “Tài liệu nội sinh” có tính khả dụng chủ yếu mức “sử dụng được” khóa 46 đạt 33% (69/207 lượt), khóa 41 đạt 32% (60/190), khóa 43 và 44 đạt 31%. Điều này, cho thấy bên cạnh đánh giá về chất lượng nguồn tài liệu (tính cập nhật, chủ đề,...) và nhu cầu thông tin của sinh viên, cũng như những nhóm tài liệu chưa khai thác hiệu quả như trên, “thư viện cần triển khai các hình thức hỗ trợ, hướng dẫn phù hợp với đặc điểm của từng loại tài liệu và nhu cầu của các nhóm đối tượng bạn đọc, đặc biệt khai thác sử dụng các cơ sở dữ liệu được thư viện mua quyền truy cập (bao gồm các bài báo khoa học từ các tạp chí chuyên ngành quốc tế)” [2].

Kết quả khảo sát cho thấy các dịch vụ hỗ trợ của thư viện có tổng tỷ lệ hài lòng ở mức từ tương đối (50 – 70%) trở lên đều đạt trên 50%. Các dịch vụ tra cứu TNS đều có tỷ lệ sử dụng rất cao, trong đó dịch vụ “tra cứu website thư viện” đạt tỷ lệ 93%, tỷ lệ sử dụng “ứng dụng MyOPAC” đạt 92% , các dịch vụ “hướng dẫn tra cứu” và “cán bộ thư viện hỗ trợ” có tỷ lệ 84%. Các hình thức hỗ trợ hướng dẫn tra cứu có tỷ lệ chưa sử dụng khá nhiều: bảng hướng dẫn tra cứu chiếm tỷ lệ 16% và cán bộ thư viện hướng dẫn tra cứu chiếm 18%. Qua đó cho thấy các dịch vụ trên chưa thực sự thu hút sự quan tâm và sử dụng, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng dịch vụ TVĐT cũng như khai thác nguồn TNS tại thư viện.

Các yếu tố ảnh hưởng kết quả sử dụng TVĐT của thư viện chiếm tỷ lệ cao ở nhóm các nguyên nhân: chưa quen cài đặt và sử dụng MyOPAC, hình thức hỗ trợ của thư viện còn hạn chế, chưa biết đến các nguồn tài liệu điện tử cũng như chưa biết cách tra cứu tài liệu điện tử tại thư viện.

Từ thực tế trên, để nâng cao hiệu quả sử dụng các dịch vụ TVĐT, thư viện cần lưu ý các giải pháp sau:

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ TVĐT hiện có phù hợp với đặc điểm và nhu cầu, khả năng sử dụng của từng nhóm đối tượng bạn đọc cụ thể. Đồng thời, “ứng dụng các công nghệ mạng, tiện ích trực tuyến vào phát triển các dịch vụ TVĐT”.

- Đánh giá và đề xuất “xây dựng hệ thống hạ tầng thông tin về máy chủ, máy trạm, hệ thống mạng đáp ứng đủ nhu cầu lưu trữ, quản lý và phục vụ nguồn TNS cũng dịch vụ TVĐT” [5].

V. KẾT LUẬN

- Tỷ lệ sử dụng các nhóm tài nguyên số đạt 50%. Tỷ lệ sử dụng cơ sở dữ liệu trực tuyến còn thấp chưa tương xứng với nguồn kinh phí bổ sung hàng năm. Tần suất sử dụng tài nguyên số 1-2 lần/ tháng đạt 12% (trung bình) trên tổng số 1.703 ý kiến. Các nguồn tài nguyên số đáp ứng 30% - <50% nhu cầu sử dụng. Nguyên nhân chủ yếu do nguồn tài nguyên số chưa đáp ứng nhu cầu của sinh viên và sinh viên chưa biết cách sử dụng.

- Tỷ lệ sinh viên sử dụng các dịch vụ thư viện điện tử đạt 88%; tần suất sử dụng phần lớn ở mức dùng thử 1 lần. Các dịch vụ thư viện điện tử đáp ứng nhu cầu ở mức 30% - <50%.

- Để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên số và dịch vụ thư viện điện tử của sinh viên, thư viện cần tăng cường các hình thức giới thiệu, hướng dẫn và phối hợp với hoạt động giảng dạy nhằm định hướng tham khảo nguồn tài nguyên số tại thư viện; chủ động nghiên cứu các nhóm đối tượng bạn đọc; xây dựng các chính sách định hướng về công tác quản lý, khai thác và phát triển nguồn tài nguyên số; đánh giá và đề xuất xây dựng hệ thống hạ tầng thông tin về máy chủ, máy trạm, hệ thống mạng đáp ứng đủ nhu cầu lưu trữ, quản lý và phục vụ nguồn tài nguyên số cũng như dịch vụ thư viện điện tử.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Huy Chương (2015). Tạo lập, quản trị và khai thác tài nguyên số trong thư viện đại học Việt Nam, *Thông tin và tư liệu*, tr. 3-9.
2. Lê Ngọc Diệp (2018). Thư viện số, tài nguyên giáo dục mở góp phần thúc đẩy giáo dục mở Việt Nam, *Thông tin và tư liệu*, tr. 24-28.
3. Lê Thị Thành Huế (2017). Giải pháp xây dựng thư viện số trường Đại học Hà Nội, *Kỷ yếu hội nghị hội thảo 20 năm thành lập Trung tâm Thông tin Thư viện- Đại học Quốc gia Hà Nội. Xây dựng và phát triển thư viện số Việt Nam Quá khứ - Hiện tại - Tương lai*, tr. 1-8.
4. Vương Toàn (2012). Phát triển tài nguyên số để trở thành một thư viện đặc thù (phục vụ đào tạo sau đại học), *Bản tin Thư viện - Công nghệ thông tin*, tr. 4-9.
5. Bùi Thị Thanh Huyền, Trần Thị Bích Thủy (2017). Nâng cao chất lượng phục vụ bạn đọc tại phòng dịch vụ thông tin khoa học tự nhiên - xã hội nhân văn trong thời đại thư viện số, *Kỷ yếu hội nghị hội thảo 20 năm thành lập Trung tâm Thông tin Thư viện- Đại học Quốc gia Hà Nội. Xây dựng và phát triển thư viện số Việt Nam Quá khứ - Hiện tại - Tương lai*, tr. 1-7.
6. Nguyễn Thị Phương Trà (2013). Xây dựng cơ sở dữ liệu số nội sinh mang đặc thù ngành phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH, *Tuyển tập Hội nghị Khoa học thường niên năm 2013*, tr. 217-218.

(Ngày nhận bài: 25/3/2021 – Ngày duyệt đăng: 10/5/2021)